

PHỤ LỤC 06

BIỂU PHÍ BẢO LÃNH VÀ TÍN DỤNG (không chịu thuế GTGT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3256/2025/QĐ-TGD ngày 15/08/2025 của
Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Á)

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
I	PHÍ BẢO LÃNH TRONG NƯỚC				
1	Phát hành thư bảo lãnh				
1.1	Thu phí một lần ngay khi phát hành bảo lãnh				
1.1.1	Bảo lãnh dự thầu				
1.1.1.1	D01B	Ký quỹ 100%	0,05%/tháng trị giá bảo lãnh	200.000 VND/lần	
1.1.1.2	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ				
a	D02B	Số tiền ký quỹ	0,05%/tháng trị giá bảo lãnh	200.000 VND/lần	
b	Số tiền không ký quỹ				
b.1	D03B	Bảo đảm bằng tiền gửi, GTCG do VAB phát hành	0,05%/tháng trị giá bảo lãnh	200.000 VND/lần	
b.2	D04B	Bảo đảm bằng tiền gửi, GTCG do Ngân hàng khác phát hành	0,1%/tháng trị giá bảo lãnh	300.000 VND	
b.3	D05B	Bảo đảm bằng bất động sản	0,12%/tháng trị giá bảo lãnh	300.000 VND	
b.4	D06B	Bảo đảm bằng tài sản đảm bảo khác	0,15%/tháng trị giá bảo lãnh	300.000 VND	

b.5	D07B	Không có TSBĐ	0,2%/tháng trị giá bảo lãnh	500.000 VND	
b.6	D08B	Có Ngân hàng nước ngoài bảo lãnh	0,08%/tháng trị giá bảo lãnh	500.000 VND	
1.1.1.3	D09B	Phát hành bảo lãnh không xác định thời gian có mức ký quỹ 100%	0,06%/tháng trị giá bảo lãnh	300.000 VND	
1.1.1.4	D10B	Phát hành bảo lãnh không xác định thời hạn khác	Như mức phí phát hành trong trường	500.000 VND	

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
			hợp thu phí một lần + 0.03%/tháng		
1.1.2	Bảo lãnh khác				
1.1.2.1	D11B	Ký quỹ 100%	0,05%/tháng trị giá bảo lãnh	200.000 VND/lần	
1.1.2.2	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ				
a	D12B Số	tiền ký quỹ 0,06%/tháng	trị giá bảo lãnh	200.000 VND/lần	
b	Số tiền không ký quỹ:				
b.1	D13B	Bảo đảm bằng tiền gửi, GTCG do VAB phát hành	0,06%/tháng trị giá bảo lãnh	200.000 VND/lần	
b.2	D14B	Bảo đảm bằng tiền gửi, GTCG do Ngân hàng khác phát hành	0,12%/tháng trị giá bảo lãnh	300.000 VND	
b.3	D15B	Bảo đảm bằng bất động sản	0,14%/tháng trị giá bảo lãnh	300.000 VND	
b.4	D16B	Bảo đảm bằng tài sản đảm bảo khác	0,2%/tháng trị giá bảo lãnh	300.000 VND	
b.5	D17B	Không có TSBĐ	0,25%/tháng trị giá bảo lãnh	500.000 VND	

b.6	D18B	Có Ngân hàng nước ngoài bảo lãnh	0,08%/tháng trị giá bảo lãnh	500.000 VND	
1.1.2.3	D19B	Phát hành bảo lãnh không xác định thời hạn có mức ký quỹ 100%	0.06%/tháng trị giá bảo lãnh	300.000 VND	
1.1.2.4	D20B	Phát hành bảo lãnh không xác định thời hạn khác	Như mức phí phát hành trong trường hợp thu phí một lần + 0.03%/tháng	500.000 VND	
1.2	D21B	Phí phát hành bảo lãnh trong trường hợp thu phí định kỳ	Như mức phí phát hành trong trường hợp thu phí một lần + 0.03%/tháng		

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
1.3	Phí mẫu Cam kết bảo lãnh				
1.3.1	Bằng Tiếng Việt				
1.3.1.1	D22B	Theo mẫu của VAB	Miễn phí		
1.3.1.2	D23B	Theo mẫu của KH được VAB chấp nhận	200.000 VND/ cam kết		
1.3.2	Bằng 02 ngôn ngữ (Tiếng Việt và Tiếng Anh hoặc tiếng Anh)				
1.3.2.1	D24B	Theo mẫu của VAB	200.000 VND/ cam kết		
1.3.2.2	D25B	Theo mẫu của KH được VAB chấp nhận	500.000 VND/ cam kết		
2	Tu chỉnh thư bảo lãnh				

2.1	D26B	Tu chỉnh tăng số tiền bảo lãnh	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thu thêm = Số tiền tăng thêm * Mức phí * Thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến khi hết thời hạn bảo lãnh - Mức phí: như phí phát hành bảo lãnh 	200.000 VND/lần	
2.2	D27B	Tu chỉnh tăng thời hạn bảo lãnh	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thu thêm = Giá trị bảo lãnh * Mức phí Thời gian bảo lãnh tăng thêm - Mức phí: như phí phát hành bảo lãnh 	200.000 VND/lần	
2.3	D28B	Tu chỉnh tăng số tiền và giảm thời gian	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thu thêm = Số tiền tăng thêm * Mức phí * Thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến khi hết thời hạn bảo lãnh (sau khi tu chỉnh) - Mức phí: như phí phát hành bảo lãnh 	200.000 VND/lần	

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
2.4	D29B	Tu chỉnh tăng thời hạn và giảm số tiền	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thu thêm = Số tiền sau khi điều chỉnh giảm * Mức phí * Thời gian bảo lãnh tăng thêm - Mức phí: như phí phát hành bảo lãnh 	200.000 VND/lần	

2.5	D30B	Tu chỉnh tăng thời hạn và tăng số tiền	<p>- Phí thu thêm = (Số tiền tăng thêm * Mức phí</p> <p>* Thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến khi hết thời hạn bảo lãnh) + (Giá trị bảo lãnh cũ * Mức phí * Thời gian bảo lãnh tăng thêm)</p> <p>- Mức phí: như phí phát hành bảo lãnh</p>	200.000 VND/lần	
2.6	D31B	Tu chỉnh khác	200.000 VND/lần		
3	Đóng¹ thư bảo lãnh				
3.1	D32B	Đóng thư bảo lãnh do hết hiệu lực	Miễn phí		
3.2	D33B	Đóng thư bảo lãnh có ký quỹ 100% hoặc khách hàng chưa nhận được thư bảo lãnh	Miễn phí		
3.3	D34B	Đóng thư bảo lãnh trước hạn theo yêu cầu KH	200.000 VND/lần		
4	Phí thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh				
4.1	D35B	Trường hợp bảo lãnh bảo đảm 100% bằng ký quỹ hoặc 100% bằng tiền gửi tại VAB	Miễn phí		
4.2	D36B	Trường hợp còn lại	0,2%*Số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	500.000 VND	
STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa

¹ Đóng thư bảo lãnh được hiểu là Hủy/Giải tòa/Chấm dứt bảo lãnh

5	D37B	Xác nhận thư bảo lãnh	Như phát hành bảo lãnh + 100.000 VND		
6	Bảo lãnh đối ứng				
6.1	D38B	Phát hành bảo lãnh đối ứng	Như phí phát hành bảo lãnh tương ứng + phí phải trả cho ngân hàng khác (nếu có)		
6.2	D39B	Phát hành thư BL dựa vào bảo lãnh đối ứng của TCTD khác	0,2%/tháng		
7	Phí phát hành bảo lãnh dành cho chủ đầu tư dự án nhà ở hình thành trong tương lai				
7.1	D12Z	Phí cấp hạn mức bảo lãnh dành cho Chủ đầu tư dự án nhà ở hình thành trong tương lai	0,05%*hạn mức cấp bảo lãnh	10.000.00 VND	
7.2	D11Z	Phát hành bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà hình thành trong tương lai	Theo quy định ²		
II	PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG				
1	Phí phạt trả nợ/Thanh lý trước hạn				
1.1	Trả trước hạn đối với các khoản vay ngắn hạn (bao gồm cả khoản vay theo hạn mức tín dụng)				
1.1.1		Thời gian vay thực tế \geq 50% thời hạn vay	Miễn phí		
1.1.2	D01D	Thời gian vay thực tế $<$ 50% thời hạn vay	0,5%*số tiền trả nợ trước hạn	300.000 VND/lần	Thỏa thuận
1.2	Trả trước hạn đối với các khoản vay trung, dài hạn				
1.2.1	D02D	Thời gian vay thực tế $<$ 30% thời hạn vay	2%*số tiền trả nợ trước hạn		

² Hiện nay là Quyết định số 168/QĐ-TGD/2018 ngày 12/03/2018 v/v quy định bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai tại Ngân hàng TMCP Việt Á và cá văn bản sửa đổi/bổ sung/thêm (nếu có).

1.2.2	D03D	30% thời hạn vay ≤ Thời gian vay thực tế <70% thời hạn vay	1%*số tiền trả nợ trước hạn		
-------	------	--	-----------------------------	--	--

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
1.2.3	D04D	Thời gian vay thực tế ≥70% thời hạn vay	Miễn phí		

Lưu ý:

- Thời hạn vay và thời gian vay thực tế tính theo đơn vị ngày.
- Thời gian vay thực tế: được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày tất toán trước hạn. Riêng đối với hợp đồng hạn mức, thời gian vay thực tế tính theo từng Giấy nhận nợ.
- Trường hợp các khoản vay sau được miễn phí trả nợ trước hạn:
 - + Các khoản vay bảo đảm bằng số dư tiền gửi tại VAB
 - + Các khoản vay có nguồn trả nợ từ các khoản phải thu gồm quyền đòi nợ, LC xuất, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu; Các khoản vay có tài sản bảo đảm là hàng hóa có nguồn trả nợ từ việc giải chấp hàng hóa này để xuất bán theo nguyên tắc tiền vào hàng ra. Giá trị trả nợ trước hạn được miễn phí trả nợ trước hạn tương ứng với giá trị TSBĐ được giải chấp xuất bán;
 - + Đối với trường hợp phí trả trước hạn được quy định trong sản phẩm/chương trình VAB cụ thể khác thì sẽ áp dụng theo phí trả trước hạn của sản phẩm/chương trình đó.
 - + Khách hàng phải trả nợ trước hạn theo quy định của VAB hoặc phải ưu tiên trả nợ trước hạn theo phê duyệt của Cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng (Hội đồng tín dụng cấp 1,2 và Tổng Giám Đốc).

2	Phí phát hành thu xếp				
2.1	D05D	Phí cấp văn bản xem xét thu xếp cấp tín dụng	0,3%*số tiền	1.000.000 VND	Thỏa thuận
2.2	D05D	Phí tu chỉnh văn bản xem xét thu xếp cấp tín dụng – Tăng số tiền	0,3% * phần giá trị tăng thêm	1.000.000 VND	Thỏa thuận
2.3	D05D	Phí tu chỉnh văn bản xem xét thu xếp cấp tín dụng – Tăng thời hạn	Theo ước tính và thỏa thuận với khách hàng	1.000.000 VND	Thỏa thuận
3	D08D	Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng	0,3%*HMTD dự phòng	1.000.000 VND	Thỏa thuận
4	Phí cam kết rút vốn				

4.1	D09D	Phí cam kết rút vốn đối với các khoản vay (Thời điểm thu phí là thời điểm giải ngân lần đầu tiên (sau ngày có hiệu lực của Hợp đồng tín dụng))	($0\% \leq a \leq 2\%$)*Số tiền tính phí * Số ngày tính phí/365 Trong đó: a: mức phí Số tiền tính phí: Là giá trị hạn mức	1.000.000 VND	
STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
			Số ngày tính phí: tính từ thời điểm hợp đồng tín dụng có hiệu lực tới Ngày giải ngân đầu tiên của Hợp đồng tín dụng.		
5	Phí hợp vốn				
5.1	D06D	Phí đầu mỗi thu xếp để thực hiện hợp vốn/ Phí đầu mỗi khác	Thỏa thuận trong hợp đồng cấp tín dụng hợp vốn giữa các bên	0.05% *tổng số tiền cấp tín dụng hợp vốn	Thỏa thuận
III	PHÍ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU				
1	Đối với ủy thác cho vay chịu rủi ro				
1.1	D01U	VND	2% số tiền ủy thác/năm		
1.2	D02U	USD	1,4% số tiền ủy thác/năm		
1.3	D03U	Vàng	1,4% số tiền ủy thác/năm		
2	Đối với ủy thác cho vay không chịu rủi ro				
2.1	D04U	Đối với ủy thác cho vay không chịu rủi ro (chung cho cả VND, USD, vàng)	1,0% số tiền ủy thác/năm		
2.2	D05U	Phí chuyển nhượng vốn ủy thác (VND, USD, vàng)	0,05% số tiền	30.000 VND	

3	Dịch vụ ủy thác đầu tư				
3.1	D06U	Đến 1 tỷ VND	5%/lãi thực hoặc cổ tức được chia		
3.2	D07U	Trên 1 tỷ VND	3%/lãi thực hoặc cổ tức được chia		
4	D01Y	Dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng	Thu theo thỏa thuận		

Ghi chú

- Đối với khoản bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều tài sản bảo đảm (TSBĐ) khác nhau, mức phí tối thiểu cho khoản bảo lãnh được áp dụng như sau:
 - Phí thu từ TSBĐ thứ 1: M
 - Phí thu từ TSBĐ thứ 2: N
 - TH1: $M < \text{Mức phí tính tối thiểu cho TSBĐ thứ 1}$ và $N < \text{Mức phí tính tối thiểu cho TSBĐ thứ 2}$; Tổng $(M+N) < \text{mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong các TSBĐ}$: Áp dụng theo mức phí tối thiểu lớn hơn.
 VD: Phí thu từ TSBĐ tiền ký quỹ là 30.000 đồng (Phí tối thiểu là 100.000 đồng); Phí thu từ TSBĐ BĐS là 100.000 đồng (Phí tối thiểu là 200.000 đồng)
 Mức phí tối thiểu phải thu là: 200.000 đồng
 - TH2: $M < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng cho TSBĐ thứ 1}$ và $N < \text{Mức phí tính tối thiểu cho TSBĐ thứ 2}$; Tổng $(M+N) > \text{mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong các TSBĐ}$: Áp dụng mức phí thu là tổng $(M+N)$
 VD: Phí thu từ TSBĐ tiền ký quỹ là 80.000 đồng (Phí tối thiểu là 100.000 đồng); Phí thu từ TSBĐ BĐS là 150.000 đồng (Phí tối thiểu là 200.000 đồng) Mức phí phải thu là: 230.000 k
 - TH3: $M < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng cho TSBĐ thứ 1}$ và $N > \text{Mức phí tính tối thiểu tính cho TSBĐ thứ 2}$; Tổng $(M+N) < \text{Mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong các TSBĐ}$: Áp dụng theo mức phí tối thiểu lớn hơn
 - TH4: $M < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng cho TSBĐ thứ 1}$ và $N > \text{Mức phí tính tối thiểu tính cho TSBĐ thứ 2}$; Tổng $(M+N) > \text{Mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong các TSBĐ}$: Áp dụng mức phí thu: Tổng $(M+N)$
 - TH5: $M > \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng cho TSBĐ thứ 1}$ và $N > \text{Mức phí tính tối thiểu tính cho TSBĐ thứ 2}$; Áp dụng mức phí thu: Tổng $(M+N)$
- Các dịch vụ có phát sinh các chi phí như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do TCTD khác thu sẽ được thu theo thực chi.
- Phí bảo lãnh đã thu không hoàn lại cho khách hàng trong trường hợp nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt trước thời hạn hoặc khách hàng đề nghị hủy bỏ bảo lãnh sau khi VAB đã phát hành.

4. Trường hợp VAB phát hành bảo lãnh bằng ngoại tệ, ĐVKD có thể thu phí bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của VAB tại thời điểm thu phí.
5. Phí bảo lãnh được **tính theo số ngày bảo lãnh thực tế phát sinh**, tùy thuộc vào đơn vị tính thời hạn trên thư bảo lãnh.